|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH CAO BẰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Cao Bằng, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

**KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;*

*Xét Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1** Sửa đổi, bổ sungmột số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Điều 2 được sửa đổi như sau:

a) Điều 2 sửa đổi như sau:

“Điều 2.Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất”.

b) Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi như sau:

“1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất”.

c) Khoản 4 Điều 2 được sửa đổi như sau:

“4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mức thu**  **(đồng/1 đề án)** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất |  | Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách |
| 1.1 | Đề án thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước <200 m3/ngày đêm | 400.000 đồng/1 đề án |  |
| 1.2 | Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m3 đến <500 m3/ ngày đêm | 800.000 đồng/1 đề án |  |
| 1.3 | Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến <1000 m3/ ngày đêm | 2.000.000 đồng/1 đề án |  |
| 1.4 | Đề án thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1000 m3 đến <3000 m3/ngày đêm | 3.400.000 đồng/1 đề án |  |
| 2 | Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | đồng/1 báo cáo | Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách |
| 2.1 | Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m3/ngày đêm | 400.000 đồng/báo cáo |  |
| 2.2 | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m3/ngày đêm | 1.000.000 đồng/báo cáo |  |
| 2.3 | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1000 m3/ngày đêm | 2.200.000 đồng/báo cáo |  |
| 2.4 | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến < 3000 m3/ngày đêm | 4.000.000 đồng/báo cáo |  |
| 3 | Phí thẩm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt | đồng/1 đề án, báo cáo | Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách |
| 3.1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m3/s; để phát điện với công suất < 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500 m3/ngày đêm | 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo |  |
| 3.2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m3/s đến < 0,5 m3/s; để phát điện với công suất từ 50kw đến < 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000 m3/ngày đêm | 1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo |  |
| 3.3 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m3/s đến < 1 m3/s; để phát điện với công suất từ 200kw đến < 1000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000 đến < 20000 m3/ngày đêm | 3.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo |  |
| 3.4 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1 m3/s đến < 2 m3/s; để phát điện với công suất từ 1000kw đến < 2000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20000 đến < 50000 m3/ ngày đêm | 5.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo |  |
| 4 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 1.400.000 đồng/hồ sơ | Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách |
| 5 | Từ Khoản 1 đến Khoản 4 khi thẩm định gia hạn, bổ sung | Thu 50% mức thẩm định lần đầu | Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách |

3. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a khoản 3 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài”.

b) Khoản 4 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“4. Mức thu phí, tỷ lệ để lại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Mức thu** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức) |  | Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách |
| 1.1 | Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất | 2.000.000 đồng/hồ sơ |  |
| 1.2 | Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp lại | 1.500.000 đồng/hồ sơ |  |

4. Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Cơ quan tổ chức thu phí: Trung tâm Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu, Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường”.

**Điều 2.** Bãi bỏ Điều 1, điểm b khoản 3 Điều 3 của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;   * Thường trực Tỉnh ủy; * Thường trực HĐND tỉnh; * Ủy ban nhân dân tỉnh; * Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh; * Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; * Các Đại biểu HĐND tỉnh; * Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh; * Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND   các huyện, thành phố;   * Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh; * Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**    **Triệu Đình Lê** |